

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 26 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 8 ngày 04 tháng 06 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------|
| Ông Vương Toàn | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên | |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên | |
| Ông Đinh Lê Anh | Thành viên | Đến 16/04/2013 |
| Ông Phạm Việt Dũng | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Thu Hương | Thành viên | Từ 16/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hùng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung Trưởng ban Đến 16/04/2013
Bà Lê Thị Minh Tâm Trưởng ban Từ 16/04/2013
Bà Nguyễn Thị Kim Dung Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Bình Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc
Hà Nội, Ngày 15 tháng 02 năm 2014



Số :20/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 15/02/2014, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 61.472.525.029 | 48.882.533.105 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 58.975.830.581 | 43.207.964.819 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.275.830.581 | 5.727.964.819 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 52.700.000.000 | 37.480.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 789.685.939 | 909.533.410 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 39.078.553 | 29.493.201 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 636.156.441 | 670.500.000 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.2 | 114.450.945 | 209.540.209 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.623.224.794 | 2.373.082.592 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 1.623.224.794 | 2.373.082.592 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 83.783.715 | 2.391.952.284 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 732.684.413 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | | - | 246.590.419 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | V.4 | 83.783.715 | 1.412.677.452 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 52.821.229.071 | 57.037.727.445 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.127.591.103 | 27.371.286.618 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 25.127.591.103 | 27.371.286.618 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.680.883.276 | 40.992.360.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.553.292.173) | (13.621.074.204) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 144.648.000 | 155.032.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (144.648.000) | (155.032.400) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.7 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.193.637.968 | 22.166.440.827 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 20.193.637.968 | 22.166.440.827 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 114.293.754.100 | 105.920.260.550 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 34.150.651.035 | 31.303.928.299 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 34.150.651.035 | 31.303.928.299 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 497.315.000 | 3.008.669.479 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 413.820.650 | 1.114.042.429 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9 | 1.880.309.071 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 2.627.040.264 | 2.735.475.783 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 94.080.400 | 78.557.000 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11 | 28.519.691.200 | 23.827.446.758 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 118.394.450 | 539.736.850 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 80.143.103.065 | 74.616.332.251 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 80.143.103.065 | 74.616.332.251 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 31.958.445.252 | 28.610.747.157 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.122.999.999 | 3.122.999.999 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.831.657.814 | 11.652.585.095 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 114.293.754.100 | 105.920.260.550 |

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 417.973.394.691 | 389.252.365.165 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 417.973.394.691 | 389.252.365.165 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 341.673.918.143 | 328.662.462.539 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 76.299.476.548 | 60.589.902.626 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3.719.300.065 | 3.862.496.007 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 53.879.436.679 | 42.677.422.099 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.659.475.004 | 5.489.958.925 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.479.864.930 | 16.285.017.609 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 54.100.000 | 622.842.759 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 500 | 133.688.061 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 54.099.500 | 489.154.698 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.533.964.430 | 16.774.172.307 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.4 | 6.502.306.616 | 4.221.587.212 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 15.031.657.814 | 12.552.585.095 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.5 | 4.813 | 4.019 |

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | 21.533.964.430 | 16.774.172.307 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.772.691.120 | 3.926.961.469 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.719.300.065) | (3.987.940.389) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.587.355.485 | 16.713.193.387 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.695.331.627 | (1.597.581.721) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 749.857.798 | (548.219.243) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 12.708.608 | 15.255.796.857 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.877.151.669 | (7.088.201.994) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3.491.750.088) | (7.244.284.024) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.680.229.400) | (2.477.875.135) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.750.425.699 | 13.012.828.127 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.700.660.002) | (2.449.481.819) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 227.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.719.300.065 | 3.862.496.007 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.018.640.063 | 1.640.286.915 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.001.200.000) | (7.558.307.500) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | <i>(6.001.200.000)</i> | <i>(7.558.307.500)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 15.767.865.762 | 7.094.807.542 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 43.207.964.819 | 36.113.157.277 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 58.975.830.581 | 43.207.964.819 |

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 8 ngày 04 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 3 năm |

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

10. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 53.432.106 | 203.044.890 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.222.398.475 | 5.524.919.929 |
| Các khoản tương đương tiền | 52.700.000.000 | 37.480.000.000 |
| Cộng | 58.975.830.581 | 43.207.964.819 |

2. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 114.450.945 | 209.540.209 |
| Cộng | 114.450.945 | 209.540.209 |

3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 1.446.986.713 | 2.232.241.812 |
| Hàng hoá | 176.238.081 | 140.840.780 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 1.623.224.794 | 2.373.082.592 |

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 83.783.715 | 109.157.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 1.303.520.039 |
| Cộng | 83.783.715 | 1.412.677.452 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.242.470.862 | 7.229.430.809 | 9.892.410.160 | 628.048.991 | 40.992.360.822 |
| Số tăng trong năm | - | 180.000.000 | 1.520.660.002 | - | 1.700.660.002 |
| Số giảm trong năm | - | 508.754.740 | 23.146.817 | 480.235.991 | 1.012.137.548 |
| - <i>Chuyển sang CCDC</i> | - | 508.754.740 | 23.146.817 | 480.235.991 | 1.012.137.548 |
| Số dư cuối năm | 23.242.470.862 | 6.900.676.069 | 11.389.923.345 | 147.813.000 | 41.680.883.276 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.872.544.165 | 5.253.801.036 | 5.051.104.695 | 443.624.308 | 13.621.074.204 |
| Số tăng trong năm | 976.372.941 | 1.176.081.569 | 1.556.328.067 | 63.908.543 | 3.772.691.120 |
| Số giảm trong năm | - | 457.267.455 | 16.409.674 | 366.796.022 | 840.473.151 |
| - <i>Chuyển sang CCDC</i> | - | 457.267.455 | 16.409.674 | 366.796.022 | 840.473.151 |
| Số dư cuối năm | 3.848.917.106 | 5.972.615.150 | 6.591.023.088 | 140.736.829 | 16.553.292.173 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.369.926.697 | 1.975.629.773 | 4.841.305.465 | 184.424.683 | 27.371.286.618 |
| Tại ngày cuối năm | 19.393.553.756 | 928.060.919 | 4.798.900.257 | 7.076.171 | 25.127.591.103 |

Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | |
|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | Phần mềm máy tính |
| | <hr/> |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 155.032.400 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | 10.384.400 |
| Số dư cuối năm | <hr/> 144.648.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 155.032.400 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | 10.384.400 |
| Số dư cuối năm | <hr/> 144.648.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | <hr/> - |
| Tại ngày cuối năm | <hr/> - |

Ghi chú: Tài sản giảm trong năm là những tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000đ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Thông tư 45 ngày 25/04/2013.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| | <hr/> | <hr/> |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Cộng | <hr/> 7.500.000.000 | <hr/> 7.500.000.000 |

Đây là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng yên 89. Trụ sở tại Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội chiếm 25% vốn điều lệ tương ứng 750.000CP.

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 12.658.903.733 | 15.075.475.292 |
| Tiền thuê đất (*) | 6.646.804.127 | 6.805.061.368 |
| Chi phí khác | 887.930.108 | 285.904.167 |
| Cộng | <hr/> 20.193.637.968 | <hr/> 22.166.440.827 |

(*) Tiền thuê đất chưa phân bổ theo hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ-HT ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 thời gian thuê 46 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 173.272.582 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.707.036.489 | - |
| Cộng | 1.880.309.071 | - |

10. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả khác | 94.080.400 | 78.557.000 |
| Cộng | 94.080.400 | 78.557.000 |

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 151.721.550 | 72.827.108 |
| Phải trả tiền cược của khách hàng | 26.482.799.907 | 22.114.249.907 |
| Phải trả tiền bảo quản thùng của khách hàng | 126.000.000 | 126.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 1.759.169.743 | 1.514.369.743 |
| Cộng | 28.519.691.200 | 23.827.446.758 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---|
| Số dư đầu năm trước | 31.230.000.000 | 23.487.716.410 | 3.122.999.999 | 15.001.902.241 |
| Lãi trong năm trước | | | | 12.552.585.095 |
| Phân phối lợi nhuận 2011 | | | | |
| - Trích lập các quỹ | | 5.123.030.747 | | (6.608.315.147) |
| - Chia cổ tức | | | | (7.807.500.000) |
| - Thưởng ban quản lý | | | | (310.087.094) |
| - Thù lao HĐQT, BKS | | | | (276.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2012 | | | | (900.000.000) |
| Số dư đầu năm | 31.230.000.000 | 28.610.747.157 | 3.122.999.999 | 11.652.585.095 |
| Lãi trong năm | | | | 15.031.657.814 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2012 | | | | |
| - Trích các quỹ | | 3.347.698.095 | | (4.630.585.095) |
| - Chia cổ tức | | | | (6.246.000.000) |
| - Thưởng ban quản lý | | | | (500.000.000) |
| - Thù lao HĐQT, BKS | | | | (276.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013 | | | | (1.200.000.000) |
| Số dư cuối năm | 31.230.000.000 | 31.958.445.252 | 3.122.999.999 | 13.831.657.814 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 18.738.000.000 | 60 | 18.738.000.000 | 60 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 12.492.000.000 | 40 | 12.492.000.000 | 40 |
| Cộng | 31.230.000.000 | 100 | 31.230.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 31.230.000.000 | 31.230.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) **Cổ phiếu**

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.123.000 | 3.123.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 359.082.906.761 | 355.851.373.368 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 58.890.487.930 | 33.400.991.797 |
| Cộng | 417.973.394.691 | 389.252.365.165 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã cung cấp | 340.761.191.699 | 327.749.736.095 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 912.726.444 | 912.726.444 |
| Cộng | 341.673.918.143 | 328.662.462.539 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.969.300.065 | 3.337.496.007 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 750.000.000 | 525.000.000 |
| Cộng | 3.719.300.065 | 3.862.496.007 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.533.964.430 | 16.774.172.307 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 4.475.262.034 | 5.849.119.685 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 5.225.262.034 | 6.374.119.685 |
| + Chi phí quảng cáo khuyến mại vượt mức quy định | 5.225.262.034 | 5.177.259.969 |
| + Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính | - | 31.859.716 |
| + Chi phí không được khấu trừ | - | 1.165.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 750.000.000 | 525.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 750.000.000 | 525.000.000 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 26.009.226.464 | 22.623.291.992 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.502.306.616 | 5.655.822.998 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | 1.434.235.786 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.502.306.616 | 4.221.587.212 |

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.031.657.814 | 12.552.585.095 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 15.031.657.814 | 12.552.585.095 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.123.000 | 3.123.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.813 | 4.019 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.866.041.980 | 2.770.109.548 |
| Chi phí nhân công | 10.609.907.466 | 10.027.161.876 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 16.722.737.311 | 14.456.404.202 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.772.691.120 | 3.926.961.469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.600.662.800 | 15.106.966.864 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.879.597.450 | 2.792.503.509 |
| Cộng | 59.451.638.127 | 49.080.107.468 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|--|------------------|--------------------|----------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Mua hàng | 324.557.733.500 |
| | | Dịch vụ khác | 1.338.841.500 |
| | | Cổ tức 2012 | 3.747.600.000 |
| | | Thuê tài sản | 1.731.648.000 |
| | | Chi phí khác | 164.023.399 |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Công ty liên kết | Mua hàng | 15.350.209.500 |
| | | Vệ sinh keg | 6.579.742.000 |
| | | Bán hàng | 4.430.184.200 |
| | | Cổ tức | 750.000.000 |
| Công ty TNHH 1TV TM Habeco | Bên liên quan | Cho thuê kho | 3.185.387.384 |
| | | Dịch vụ khác | 192.667.367 |

Đến 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|-------------------------------------|-------------|--------------------|--|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | Công ty mẹ | Ứng trước mua hàng | 182.191.941 |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng | 1.255.950.000 | 1.299.327.645 |
| Thù lao | 216.000.000 | 216.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận

3. Công cụ tài chính

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | 31.707.544.642 | - | 31.707.544.642 |
| Phải trả người bán | 497.315.000 | - | 497.315.000 |
| Chi phí phải trả | 94.080.400 | - | 94.080.400 |
| Phải trả khác | 31.116.149.242 | - | 31.116.149.242 |
| Số đầu năm | 28.062.952.169 | - | 28.062.952.169 |
| Phải trả người bán | 3.008.669.479 | - | 3.008.669.479 |
| Chi phí phải trả | 78.557.000 | - | 78.557.000 |
| Phải trả khác | 24.975.725.690 | - | 24.975.725.690 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Văn Hùng

